TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
DN: C=VN, L="Số 25 ngõ 13 đường Linh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100108626, O="TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI", E=hienntt@hanoisimex.com.vn, CN="TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI"
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.29 16:48:08 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.0

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2026

Hà Nội, tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mẫu số B01-DN/HN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**463,930,709,490**	**482,223,041,540**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**01**	**31,039,511,207**	**60,079,163,354**
1. Tiền	111		20,789,511,207	24,206,667,229
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,250,000,000	35,872,496,125
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**86,800,161,104**	**83,203,546,233**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		184,759,661,104	164,723,546,233
2. Dự phòng đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	124		(97,959,500,000)	(81,520,000,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**03**	**166,689,240,160**	**121,798,595,538**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		131,964,333,772	117,658,204,569
2. Trả trước cho người bán	132		39,862,100,355	10,278,511,513
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		3,434,570,618	1,689,285,064
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(8,571,764,585)	(7,827,405,608)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**158,398,061,590**	**206,425,126,266**
1. Hàng tồn kho	141	04	165,722,532,373	214,637,118,758
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(7,324,470,783)	(8,211,992,492)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**21,003,735,429**	**10,716,610,149**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		1,077,706,019	1,531,682,723
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		16,517,412,389	4,638,983,597
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	05	3,408,617,021	4,545,943,829
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	**200**		**657,241,398,166**	**673,796,933,808**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**12,771,105,921**	**13,217,091,921**
1. Phải thu dài hạn khác	215		12,771,105,921	13,217,091,921
II. Tài sản cố định	**220**		**535,743,043,964**	**550,477,993,906**
1. TSCĐ hữu hình	221	07	530,236,857,186	545,741,311,419
- Nguyên giá	*222*		*1,416,501,529,311*	*1,414,296,462,465*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(886,264,672,125)*	*(868,555,151,046)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224	08	4,315,931,779	4,736,682,487
- Nguyên giá	*225*		*6,014,517,953*	*6,014,517,953*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(1,698,586,174)*	*(1,277,835,466)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
3. TSCĐ vô hình	227	09	1,190,254,999	-
- Nguyên giá	*228*		*2,026,464,443*	*773,564,443*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(836,209,444)*	*(773,564,443)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**5,525,341,983**	**5,676,760,256**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	5,525,341,983	5,676,760,256
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**12,632,783,447**	**11,477,363,304**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		893,625,000	893,625,000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	11	24,000,000,000	24,000,000,000
3. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(12,260,841,553)	(13,416,261,696)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**90,569,122,851**	**92,947,724,421**
1.Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	90,569,122,851	92,947,724,421
Tổng cộng tài sản (280 = 100+200)	**280**		**1,121,172,107,656**	**1,156,019,975,348**
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	**300**		**683,000,346,269**	**760,467,894,717**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**365,542,390,312**	**439,795,306,029**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	78,453,432,468	66,281,250,076
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,536,908,482	2,141,742,756
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	14	3,081,674,609	3,081,674,609
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	10,899,308,057	3,689,894,405
5. Phai tra người lao động	315		41,624,630,002	39,894,573,311
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	4,630,165,126	4,023,173,557
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	18	123,923,184	2,270,328,854
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	17	1,877,428,264	1,738,461,495
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19	211,149,000,690	301,180,140,283
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		5,700,000,000	9,992,169,194
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4,465,919,430	5,501,897,489
II. Nợ dài hạn	**330**		**317,457,955,957**	**320,672,588,688**
2. Người mua trả tiền trước	332		25,689,600,000	-
2. Phải trả dài hạn khác	338		2,417,600,000	1,517,600,000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	20	286,468,832,453	316,214,243,238
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		2,881,923,504	2,940,745,450
D. Vốn chủ sở hữu	**400**	**21**	**438,171,761,387**	**395,552,080,631**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		205,000,000,000	205,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*205,000,000,000*	*205,000,000,000*
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		136,932,000,000	136,932,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		134,646,234,994	133,581,573,456

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2026	01/01/2026
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2,537,523,184	2,537,523,184
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(109,837,193,125)	(149,787,990,469)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*(151,149,975,086)*	*(157,842,240,315)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*41,312,781,961*	*8,054,249,846*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		68,893,196,334	67,288,974,460
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	**440**		**1,121,172,107,656**	**1,156,019,975,348**

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Trí Sơn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 3/2026

Mẫu số B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lkế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	**01**	**22**	**379,789,467,099**	**317,344,776,590**	**1,002,719,748,501**	**892,536,731,470**
2. Các khoản giảm trừ	02	23	2,075,790,449	2,544,545,442	8,267,677,940	11,504,509,387
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV(10=01-02)	**10**	**24**	**377,713,676,650**	**314,800,231,148**	**994,452,070,561**	**881,032,222,083**
4. Giá vốn hàng bán	11	25	322,566,592,997	272,799,567,059	842,506,498,009	765,921,930,508
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV(20=10-11)	**20**		**55,147,083,653**	**42,000,664,089**	**151,945,572,552**	**115,110,291,575**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	2,563,537,014	2,880,061,020	9,069,445,855	10,501,403,118
8. Chi phí tài chính	23	27	196,443,653	9,736,830,035	39,641,268,602	37,259,698,893
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*7,097,638,575*	*7,332,266,661*	*21,996,672,500*	*22,588,504,290*
9. Chi phí bán hàng	25		9,476,977,125	8,850,515,272	25,970,738,370	26,469,368,260
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		16,571,928,242	21,223,014,458	46,872,123,352	50,289,860,694
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30=20+21+(22-23)-(25+26)+27}	**30**		**31,465,271,647**	**5,070,365,344**	**48,530,888,083**	**11,592,766,846**
13. Thu nhập khác	31		773,976,695	796,561,069	2,956,022,703	2,265,676,737
14. Chi phí khác	32		291,110,519	2,129,927,312	436,932,665	2,767,206,311
15. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**482,866,176**	**(1,333,366,243)**	**2,519,090,038**	**(501,529,574)**
16.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**31,948,137,823**	**3,736,999,101**	**51,049,978,121**	**11,091,237,272**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2,079,126,791	649,645,071	4,105,209,311	2,424,492,180
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29	(33,405,502)	1,387,210	(58,821,946)	(37,347,892)
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**29,902,416,534**	**3,085,966,820**	**47,003,590,756**	**8,704,092,984**
20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		28,037,889,105	2,820,724,140	41,312,781,961	5,173,073,897
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,864,527,429	265,242,680	5,690,808,795	3,531,019,087
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		*1,368*	*138*	*2,015*	*252*

Phê duyệt, ngày 27 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Trí Sơn

M.S.D.N: 0100150082 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mẫu số B03-DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. *Lợi nhuận trước thuế*	**01**		**51,049,978,121**	**11,091,237,272**
2. *Điều chỉnh cho các khoản*				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		52,578,101,730	50,608,428,424
- Các khoản dự phòng	03		10,848,747,931	13,531,800,019
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,312,517,517)	3,261,690,254
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(6,730,918,231)	(5,559,292,461)
- Chi phí đi vay	06	27	21,996,672,500	22,588,504,290
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(63,636,364)	-
3. *Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	**08**		**128,366,428,170**	**95,522,367,798**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21,009,468,170	14,969,240,408
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		48,914,586,385	34,244,733,968
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43,519,733,503	(46,631,343,092)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		2,832,578,274	7,243,435,802
- Chi phí đi vay đã trả	14		(20,673,845,089)	(23,005,527,182)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,930,368,010)	(2,318,065,219)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(28,690,068,883)	(14,528,828,290)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**192,348,512,520**	**65,496,014,193**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(58,676,545,142)	(23,160,353,228)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,496,406,848	957,272,756
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(121,963,953,189)	(13,250,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		102,838,893,150	41,510,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,705,524,512	4,762,180,849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(70,599,673,821)**	**10,819,100,377**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		478,564,933,669	474,375,000,062
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(626,490,740,867)	(564,114,024,689)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1,039,308,705)	(1,039,308,705)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,823,910,000)	(1,823,910,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(150,789,025,903)**	**(92,602,243,332)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(29,040,187,204)**	**(16,287,128,762)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**60,079,163,354**	**53,921,202,152**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		535,057	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**31,039,511,207**	**37,634,073,390**

Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Trí Sơn

M.S.D.N: 0100100926 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI THÀNH PHỐ HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 3 NĂM 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), trụ sở đặt tại Số 25, ngõ 13 đường Lĩnh Nam, Phường Vĩnh Tuy, Hà Nội (địa chỉ giao dịch tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Phường Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận và đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ mười hai ngày 24/11/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

· Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

· Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;

· Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

· Cho thuê văn phòng, nhà xưởng.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Tên	Thông tin chính
A. Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)	
1. Chi nhánh Tổng công ty Dệt May Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu số 2713000222 ngày 07/4/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Trường Vinh, Tỉnh Nghệ An.
B. Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)	
1. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh	Được thành lập theo Quyết định số 147/QĐ/DMHN-TGĐ ngày 28/2/2011. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826017 đăng ký lần đầu ngày 14/3/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Địa chỉ: Km 12 Quốc lộ 18, Phường Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh.
2. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Nghệ An	Được thành lập theo Quyết định số 244/QĐ-DMHN-TGĐ. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826003 đăng ký lần đầu ngày 21/12/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Địa chỉ: Cụm công nghiệp Nam Giang, xã Kim Liên, Tỉnh Nghệ An
3. Chi nhánh Tổng công ty CP Dệt May Hà Nội tại Ninh Bình	Được thành lập theo Quyết định số 53/2014/QĐ-HĐQT ngày 06/6/2014 của Hội đồng quản trị. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100826018 đăng ký lần đầu ngày 18/6/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp. Địa chỉ: KCN Đồng Văn II, Phường Duy Hà, Tỉnh Ninh Bình
C. Các công ty con	
1. Công ty CPTM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

2. Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, Tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Mai, Hà Nội
3. Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 Khu công nghiệp Đồng Văn II, Phường Đồng Văn, Tỉnh Ninh Bình.
4. Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên.
5. Công ty CP May Hải Phòng Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng

D. Các công ty liên doanh, liên kết

1. Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Hoàng Mai, Hà Nội.

Các công ty con được hợp nhất:

Tên	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	51,07
2. Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00
3. Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	53,23
4. Công ty CP Dệt kim Hanosimex	51,32

Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong năm 2021, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất công ty con này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Công ty liên kết bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Công ty CP Coffee Indochine là công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất do công ty này đã dừng hoạt động. Theo đó, Tổng công ty xác định việc không hợp nhất công ty liên kết này là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Tổng công ty.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong năm.

Công ty cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đã dừng hoạt động nên không thực hợp nhất.

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết bị loại trừ khỏi việc hợp nhất trong trường hợp nêu trên được trình bày theo phương pháp giá gốc.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiền tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoặc chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng chỉ định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng chỉ định thanh toán tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại thời điểm lập báo cáo tài chính bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tue vào công ty liên kết tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá
Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại thời điểm báo cáo bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài Chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua -
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán;
- Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có kha năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Tổng công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chi thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, chi phí bảo hiểm, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí khác.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không có liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Vốn khác của Chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.20 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính: bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay là lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực tế nhận từ bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi tăng trong kỳ bao gồm khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cở sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.5.

4.23 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.24 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.25 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ, trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhận được coi là liên quan.

Một số thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 13,19,20.

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền

	30/09/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	1,362,721,098	463,975,213
- Tiền gửi ngân hàng	19,426,790,109	23,742,692,016
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tương đương tiền	10,250,000,000	35,872,496,125
Cộng	**31,039,511,207**	**60,079,163,354**

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	184,759,661,104	164,723,546,233
- Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(97,959,500,000)	(81,520,000,000)
Cộng	**86,800,161,104**	**83,203,546,233**

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
- Phải thu của khách hàng	131,964,333,772	117,658,204,569
Khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên	*52,363,237,214*	*9,040,767,374*
SINGTEX PTE LTD	*34,858,885,330*	*9,040,767,374*
XIAMEN ITG GROUP CORP LTD.	*17,504,351,884*	-
Các đối tượng khác	*79,601,096,558*	*108,617,437,195*
- Trả trước người bán	39,862,100,355	10,278,511,513
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8,571,764,585)	(7,827,405,608)
- Phải thu khác	3,434,570,618	1,689,285,064
Công Ty TNHH Maersk Việt Nam	*1,256,438,400*	-
Tạm ứng	*325,588,218*	*242,358,182*
Ký cược, ký quỹ	*838,632,000*	*228,000,000*
Phải thu người lao động	*675,465,950*	*689,457,941*
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế chau	*68,431,852*	*145,417,681*
Phải thu khác	*270,014,198*	*384,051,260*
Cộng	**166,689,240,160**	**121,798,595,538**

4 Hàng tồn kho

	30/09/2026	01/01/2026
- Hàng mua đang đi trên đường	-	3,818,895,317
- Nguyên liệu, vật liệu	54,449,999,133	90,852,490,166
- Công cụ, dụng cụ	6,170,098	129,380,455
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31,249,178,442	28,771,428,147
- Thành phẩm	80,017,002,788	91,064,731,510
- Hàng hoá	181,912	193,163
Cộng	**165,722,532,373**	**214,637,118,758**

5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	30/09/2026	01/01/2026

-	Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	386,890,912	386,890,912
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	3,021,726,109	4,159,052,917
	Cộng	**3,408,617,021**	**4,545,943,829**

6 Phải thu dài hạn khác

		30/09/2026	01/01/2026
-	Ký quỹ, ký cược dài hạn	3,660,619,197	3,660,619,197
-	Phải thu dài hạn khác	9,110,486,724	9,556,472,724
	Cộng	**12,771,105,921**	**13,217,091,921**

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Tr.12)

8 Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Tr.13)

9 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Tr.14)

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		30/09/2026	01/01/2026
-	Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5,525,341,983	5,676,760,256
	Trong đó: Những công trình lớn:		
	+ Dự án xây dựng tòa nhà đa năng Hanosimex	*5,525,341,983*	*1,422,729,014*
	+ Mua sắm TSCĐ	*-*	*4,254,031,242*

11 Đầu tư dài hạn khác

		30/09/2026	01/01/2026
-	Đầu tư dài hạn khác	24,000,000,000	24,000,000,000
	Cộng	**24,000,000,000**	**24,000,000,000**
	Trong đó		
	Công ty CP Dệt may Liên Phương	18,000,000,000	18,000,000,000
	Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	6,000,000,000	6,000,000,000

12 Chi phí chờ phân bổ

		30/09/2026	01/01/2026
-	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	90,569,122,851	92,947,724,421
	Cộng	**90,569,122,851**	**92,947,724,421**
	Trong đó		
	Chi phí thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	*-*	*1,087,500,000*
	Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	*53,712,100,048*	*55,053,040,141*
	Chi phí sửa chữa, môi giới cho thuê lại nhà xưởng tại Bắc Ninh	*-*	*120,421,448*
	Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án nhà máy may Nghi Lộc	*2,878,763,074*	*2,930,169,553*
	Chi phí giải phóng mặt bằng phục vụ dự án nhà máy may Nam Đàn	*4,684,853,286*	*4,788,704,709*
	Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	*16,560,299,722*	*16,972,306,329*
	Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất tại KCN Phố Nối B Hưng Yên	*5,839,326,178*	*6,073,326,178*
	Chi phí công cụ xuất dùng + khác	*6,893,780,543*	*5,922,256,063*

13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn	**78,453,432,468**	**66,281,250,076**
Khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	41,583,579,698	21,202,896,889
Tập đoàn dệt may Việt Nam	*35,436,815,698*	*21,202,896,889*
Công Ty Cổ Phần Vinatex Hồng Lĩnh	*6,146,764,000*	-
Các đối tượng khác	36,869,852,770	45,078,353,187
Phải trả bên liên quan	35,436,815,698	21,202,896,889
Tập đoàn dệt may Việt Nam	*35,436,815,698*	*21,202,896,889*
Cộng	**78,453,432,468**	**66,281,250,076**

14 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	3,081,674,609	3,081,674,609
Cộng	**3,081,674,609**	**3,081,674,609**

15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Ngắn hạn	**30/09/2026**	**01/01/2026**
- Thuế giá trị gia tăng	7,743,215,736	1,086,083,172
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,240,259,567	2,202,745,074
- Thuế thu nhập cá nhân	121,225,898	52,078,709
- Thuế tài nguyên	3,268,556	348,987,450
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	791,338,300	-
Cộng	**10,899,308,057**	**3,689,894,405**

16 Chi phí phải trả

	30/09/2026	01/01/2026
- Chi phí phải trả khác	4,630,165,126	4,023,173,557
Cộng	**4,630,165,126**	**4,023,173,557**

17 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2026	01/01/2026
- Kinh phí công đoàn	950,668,905	1,045,911,780
- Bảo hiểm xã hội	335,666,569	156,562,350
- Bảo hiểm y tế	20,908,548	28,194,300
- Bảo hiểm thất nghiệp	6,793,894	12,279,400
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	271,532,000	200,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	291,858,348	295,513,665
Cộng	**1,877,428,264**	**1,738,461,495**

18 Doanh thu chưa thực hiện

	30/09/2026	01/01/2026
- **Ngắn hạn**	**123,923,184**	**2,270,328,854**
+ Doanh thu nhận trước	123,923,184	2,270,328,854
Cộng	**247,846,368**	**4,540,657,708**

19 Vay và nợ ngắn hạn (Tr. 15)

		30/09/2026	01/01/2026
-	Vay ngắn hạn	210,225,170,744	299,794,395,343
-	Nợ thuê tài chính	923,829,946	1,385,744,940
	Cộng	**211,149,000,690**	**301,180,140,283**

20 Vay và nợ dài hạn (Tr. 15)

		30/09/2026	01/01/2026
-	Vay dài hạn	286,468,832,453	315,636,849,527
-	Nợ thuê tài chính	-	577,393,711
	Cộng	**286,468,832,453**	**316,214,243,238**

21 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Tr.16)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		30/09/2026	01/01/2026
-	Vốn góp của Nhà nước	118,026,000,000	118,026,000,000
+	Vốn Ngân sách cấp	118,026,000,000	118,026,000,000
-	Vốn góp của các đối tượng khác	86,974,000,000	86,974,000,000
	Cộng	**205,000,000,000**	**205,000,000,000**
c	***Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận***		
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+	Vốn góp đầu năm 2026	205,000,000,000	205,000,000,000
+	Vốn góp tăng trong 2026	-	
+	Vốn góp giảm trong 2026	-	
+	Vốn góp cuối năm 2026	205,000,000,000	205,000,000,000
-	Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	
d	***Các quỹ của doanh nghiệp***		
-	Quỹ đầu tư phát triển	134,646,234,994	133,581,573,456
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2,537,523,184	2,537,523,184
-	Vốn khác của chủ sở hữu	136,932,000,000	136,932,000,000

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P/tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư 01/01/2026	**553,850,474,716**	**833,524,399,725**	**23,408,519,108**	**3,513,068,916**	**1,414,296,462,465**
Tăng trong kỳ	-	**35,342,181,251**	**2,492,588,626**	-	**37,834,769,877**
- Mua trong kỳ	-	7,026,979,303	2,492,588,626	-	9,519,567,929
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	28,315,201,948	-	-	28,315,201,948
-Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	**31,635,146,667**	**3,869,816,364**	**124,740,000**	**35,629,703,031**
- Thanh lý, nhượng bán	-	31,635,146,667	3,869,816,364	124,740,000	35,629,703,031
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2026	**553,850,474,716**	**837,231,434,309**	**22,031,291,370**	**3,388,328,916**	**1,416,501,529,311**
2. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2026	**222,136,163,987**	**625,885,831,533**	**17,767,738,745**	**2,765,416,781**	**868,555,151,046**
Tăng trong kỳ	**14,914,713,812**	**35,962,318,700**	**3,551,318,044**	**195,556,114**	**54,623,906,670**
- Khấu hao trong kỳ	14,914,713,812	35,962,318,700	1,022,117,395	195,556,114	52,094,706,021
-Tăng khác	-	-	2,529,200,649	-	2,529,200,649
Giảm trong kỳ	-	**32,919,829,227**	**3,869,816,364**	**124,740,000**	**36,914,385,591**
- Thanh lý, nhượng bán	-	30,390,628,578	3,869,816,364	124,740,000	34,385,184,942
- Giảm khác	-	2,529,200,649	-	-	2,529,200,649
Số dư 30/09/2026	**237,050,877,799**	**628,928,321,006**	**17,449,240,425**	**2,836,232,895**	**886,264,672,125**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2026	**331,714,310,729**	**207,638,568,192**	**5,640,780,363**	**747,652,135**	**545,741,311,419**
- Tại ngày 30/09/2026	**316,799,596,917**	**208,303,113,303**	**4,582,050,945**	**552,096,021**	**530,236,857,186**

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH CHO THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư 01/01/2026	-	**6,014,517,953**	-	-	**6,014,517,953**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2026	-	**6,014,517,953**	-	-	**6,014,517,953**
2. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2026	-	**1,277,835,466**	-	-	**1,277,835,466**
Tăng trong kỳ	-	**420,750,708**	-	-	**420,750,708**
- Khấu hao trong kỳ	-	420,750,708	-	-	420,750,708
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Kết chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2026	-	**1,698,586,174**	-	-	**1,698,586,174**
3. Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
- Tại ngày 01/01/2026	-	**4,736,682,487**	-	-	**4,736,682,487**
- Tại ngày 30/09/2026	-	**4,315,931,779**	-	-	**4,315,931,779**

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư 01/01/2026	773,564,443	-			773,564,443
Tăng trong kỳ	1,252,900,000	-	-	-	1,252,900,000
- Mua trong kỳ	1,252,900,000	-			1,252,900,000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2026	2,026,464,443	-	-	-	2,026,464,443
2. Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư 01/01/2026	773,564,443	-			773,564,443
Tăng trong kỳ	62,645,001	-	-	-	62,645,001
- Khấu hao trong năm	62,645,001	-			62,645,001
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/09/2026	836,209,444	-	-	-	836,209,444
3. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-	-
- Tại ngày 30/09/2026	1,190,254,999	-	-	-	1,190,254,999

THUYẾT MINH CHI TIẾT CÁC KHOẢN VAY

Các khoản vay

Trong năm
VND

	Giá trị	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	**299,794,395,343**	**506,893,186,164**	**596,462,410,763**	**210,225,170,744**
- Vay ngắn hạn (VND)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	56,586,429,570	201,575,234,196	165,036,366,473	93,125,297,293
Ngân hàng TMCP Phương Đông- CN Hà Nội - PGD Tràng An	13,964,051,283	-	13,964,051,283	-
NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Hoàng Mai	-	4,296,207,392	-	4,296,207,392
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hà Nam	3,399,843,105	33,198,607,369	22,266,759,338	14,331,691,136
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	19,995,363,012	35,315,678,666	35,342,822,539	19,968,219,139
Các cá nhân khác	7,360,000,000	530,000,000	1,510,000,000	6,380,000,000
Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Bắc - Vinatex	7,500,000,000		5,000,000,000	2,500,000,000
- Vay ngắn hạn (USD)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	151,204,357,809	194,816,156,730	323,073,062,574	22,947,451,965
NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Hoàng Mai		8,833,049,316	-	8,833,049,316
- Vay dài hạn đến hạn trả (VND)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	12,356,091,325	8,250,000,000	11,680,000,000	8,926,091,325
Công ty TNHH TCT Dệt May miền bắc - Vinatex		1,250,000,000	-	1,250,000,000
NH TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nam	1,848,000,000	1,386,000,000	1,386,000,000	1,848,000,000
- Vay dài hạn đến hạn trả (USD)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	17,936,360,000	13,345,510,000	13,461,110,000	17,820,760,000
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	7,643,899,239	4,096,742,495	3,742,238,556	7,998,403,178
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	**1,385,744,940**	**577,393,711**	**1,039,308,705**	**923,829,946**
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	1,385,744,940	577,393,711	1,039,308,705	923,829,946
Vay dài hạn	**315,636,849,527**	**30,000,000,000**	**59,168,017,074**	**286,468,832,453**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (VND)	31,290,975,852	-	8,250,000,000	23,040,975,852
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nghệ An (USD)	31,366,389,705	-	13,460,353,272	17,906,036,433
Tập đoàn Dệt May Việt Nam (vay lại từ nguồn Ngân hàng Phát triển Châu Á - ADB)	210,123,618,611	-	4,821,663,802	205,301,954,809
Công ty TNHH TCT Dệt May Miền Bắc - Vinatex	34,000,000,000	30,000,000,000	31,250,000,000	32,750,000,000
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VN- CN HÀ NAM	8,855,865,359		1,386,000,000	7,469,865,359
Nợ thuê tài chính dài hạn	**577,393,711**	-	**577,393,711**	-
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	577,393,711	-	577,393,711	-
Cộng	**617,394,383,521**	**537,470,579,875**	**657,247,130,253**	**497,617,833,143**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc Vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư 01/01/2025 (1)	205,000,000,000	132,516,911,917	136,932,000,000	2,537,523,184	(156,568,057,036)	65,071,665,774	385,490,043,839
Tăng trong năm (2)	-	1,064,661,539	-	-	8,054,249,846	2,217,308,686	11,336,220,071
- Lãi trong năm 2025	-	-	-	-	8,054,249,846		8,054,249,846
- Phân phối lợi nhuận	-	1,064,661,539	-	-	-		1,064,661,539
- Tăng khác	-	-	-	-	-	2,217,308,686	2,217,308,686
Giảm trong năm (3)	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm 2025	-	-	-	-	-		-
- Lỗ trong năm 2025							-
- Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối (4)	-	-	-	-	(1,274,183,279)		(1,274,183,279)
Số dư 31/12/2025 (5) = (1)+(2)-(3)+(4)	205,000,000,000	133,581,573,456	136,932,000,000	2,537,523,184	(149,787,990,469)	67,288,974,460	395,552,080,631
							-
Số dư 01/01/2026 (6)	205,000,000,000	133,581,573,456	136,932,000,000	2,537,523,184	(149,787,990,469)	67,288,974,460	395,552,080,631
Tăng trong năm (7)	-	1,064,661,538	-	-	41,312,781,961	1,604,221,874	43,981,665,373
- Lãi trong năm 2026	-	-	-	-	41,312,781,961		41,312,781,961
- Phân phối lợi nhuận	-	1,064,661,538	-	-	-		1,064,661,538
- Tăng khác	-	-	-	-	-	1,604,221,874	1,604,221,874
Giảm trong năm (8)	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn năm 2026	-	-	-	-	-		-
- Lỗ trong năm 2026							-
- Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất và phân phối (9)	-	-	-	-	(1,361,984,617)		(1,361,984,617)
Số dư 31/03/2026 (10) = (6)+(7)-(8)+(9)	205,000,000,000	134,646,234,994	136,932,000,000	2,537,523,184	(109,837,193,125)	68,893,196,334	438,171,761,387

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

22 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	9T/2026	9T/2025
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1,002,719,748,501	892,536,731,470
Cộng	**1,002,719,748,501**	**892,536,731,470**

23 Các khoản giảm trừ doanh thu

	9T/2026	9T/2025
- Chiết khấu thương mại	8,192,006,892	10,935,426,028
- Hàng bán bị trả lại	75,671,048	569,083,359
Cộng	**8,267,677,940**	**11,504,509,387**

24 Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV

	9T/2026	9T/2025
- Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	994,452,070,561	881,032,222,083
Cộng	**994,452,070,561**	**881,032,222,083**

25 Giá vốn hàng bán

	9T/2026	9T/2025
- Giá vốn của hàng bán	844,406,186,168	765,018,430,498
- Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1,899,688,159)	903,500,010
Cộng	**842,506,498,009**	**765,921,930,508**

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	9T/2026	9T/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,142,800,939	4,656,769,526
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,926,644,916	5,844,633,592
Cộng	**9,069,445,855**	**10,501,403,118**

27 Chi phí tài chính

	9T/2026	9T/2025
- Chi phí đi vay	21,996,672,500	22,588,504,290
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,360,516,245	14,224,887,987
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	15,284,079,857	446,306,616
Cộng	**39,641,268,602**	**37,259,698,893**

28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	9T/2026	9T/2025
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,105,209,311	2,418,628,420
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	5,863,760
Cộng	**4,105,209,311**	**2,424,492,180**

29 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

-	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(58,821,946)	(37,347,892)
	Cộng	**(58,821,946)**	**(37,347,892)**

30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

		9T/2026	9T/2025
-	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	473,819,877,638	433,532,465,105
-	Chi phí nhân công	204,311,647,558	176,222,569,321
-	Chi phí khấu hao tài sản cố định	52,578,101,730	50,608,428,424
-	Chi phí dịch vụ mua ngoài	104,656,076,965	82,923,217,143
-	Chi phí khác bằng tiền	28,755,669,741	18,069,416,028
	Cộng	**864,121,373,632**	**761,356,096,021**

Số dư với bên liên quan	30/09/2026	01/01/2026
Tập đoàn Dệt May Việt Nam		
Phải trả	35,436,815,698	21,202,896,889
Khoản vay	213,300,357,987	217,767,517,850
Người mua trả tiền trước	25,689,600,000	-
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc – Vinatex		
Vốn góp đầu tư	118,026,000,000	118,026,000,000
Phải trả		313,216,438
Khoản vay	36,500,000,000	41,500,000,000

Ngày 27 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
Nguyễn Thị Phượng	Nguyễn Thị Thu Thảo	Nguyễn Trí Sơn